

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH : KINH DOANH QUỐC TẾ
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA ĐÀO TẠO QH2016-Q (K15))

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết	Học phần tham khảo từ ĐH nước ngoài
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học		
I		Khối kiến thức chung (Không tính các học phần từ số 10 đến số 12)	27					
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1</i>	2	24	6			
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004	
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005	
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001	
5	INS1014	Tiếng Anh học thuật 1 <i>English for Academic Purposes 1</i>	4	30	30			
6	INS1015	Tiếng Anh học thuật 2 <i>English for Academic Purposes 2</i>	3	10	30	5	INS1014	
7	INS1016	Tiếng Anh chuyên ngành 1 <i>English for Specific Purposes 1</i>	4	30	30			
8	INS1017	Tiếng Anh chuyên ngành 2 <i>English for Specific Purposes 2</i>	3	10	30	5	INS1016	
9	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28			
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4					
11		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8					

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết	Học phần tham khảo từ ĐH nước ngoài
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học		
12		Kĩ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3					
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		10					
13	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18			
14	MAT1004	Lí thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i>	3	30	15		MAT1092	ĐH Illinois; ĐH Wright State
15	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economics</i>	3	30	15		MAT1092	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		8					
16	THL1057	Pháp luật đại cương <i>Introduction to Law</i>	2	24	6			
17	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	36	9			Illinois; Wright State; West of England
18	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	36	9		INE1050	Illinois; Wright State; West of England
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		29					
IV.1	Các học phần bắt buộc		25					
19	INS2009	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	4	36	24		INE1050	Wright State
20	INS2109	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	30	15		INS2009	Illinois
21	INS2003	Nguyên lý marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	36	9		INE1050	Illinois; Wright State; West of England
22	INS2007	Quản trị tài chính <i>Financial Management</i>	3	30	15		INE1051	Wright State
23	INS2019	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	36	9		INE1050	Illinois

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết	Học phần tham khảo từ ĐH nước ngoài
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
24	INS2025	Hệ thống thông tin trong tổ chức <i>Information Systems in Organizations</i>	3	45			INT1004	Illinois
25	INS2023	Quản trị hoạt động <i>Operations Management</i>	3	36	9		INS2019	Illinois
26	INS2024	Chiến lược tổ chức <i>Organizational Strategy</i>	3	36	9		INS2019	Illinois; West of England
IV.2	Các học phần tự chọn		4/10					
	Nhóm 1		2/6					
27	INS2029	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	2	9	21		INS1015	
28	INS2030	Soạn thảo văn bản kinh doanh <i>Business Writing</i>	2	9	21		INS1017	Illinois; Wright State
29	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lý trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	2	27	3		THL1057	Illinois; Wright State
	Nhóm 2		2/4					
30	INS2005	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	2	27	3		INE1051	ĐH Illinois
31	INS2026	Lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế <i>International Trade Theory and Policy</i>	2	27	3		INE1051	
V	Khối kiến thức ngành		61					
V.1	Kiến thức ngành		32					
V.1.1	Các học phần bắt buộc		26					
32	INS2021	Nhập môn kinh doanh quốc tế <i>Introduction to International Business</i>	3	36	9		INE1051	Illinois; West of England
33	INS3019	Quản trị thương mại quốc tế <i>International Trade Management</i>	3	36	9		INS2021	West of England
34	INS3021	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu <i>Global Supply Chain Management</i>	3	36	9		INS2019	West of England

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết	Học phần tham khảo từ ĐH nước ngoài
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
35	INS3032	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	36	9		INS2007	Illinois; West of England
36	INS3017	Kế toán quốc tế <i>International Accounting</i>	2	18	12		INS2009	Illinois
37	INS3042	Marketing quốc tế <i>International Marketing</i>	3	30	15		INS2003	Illinois; Wright State
38	INS3022	Luật kinh doanh quốc tế <i>International Business Law</i>	3	36	9		THL1057	Illinois
39	INS3023	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế <i>International Human Resource Management</i>	3	36	9		INS2019	West of England
40	INS3027	Quản trị quốc tế <i>International Management</i>	3	36	9		INS2021	Illinois; Wright State
V.1.2	Các học phần tự chọn		6/24					
	Nhóm 1		3/12					
41	INE3002	Đầu tư quốc tế <i>International Investment</i>	3	36	9		INS3032	
42	INE3009	Quản trị dự án quốc tế <i>International Project Management</i>	3	36	9		INS2021	Wright State
43	INE3011	Đấu thầu quốc tế <i>International Bidding</i>	3	36	9		INS3022	
44	INS3028	Quản trị rủi ro và bảo hiểm <i>Risk Management and Insurance</i>	3	36	9		INS2007	Illinois
	Nhóm 2		3/12					
45	INS3024	Quản trị xuất nhập khẩu <i>Export-Import Management</i>	3	36	9		INS2021	
46	INS3020	Nghiệp vụ ngoại thương <i>Foreign Trade Operations</i>	3	21	24		INS3019	
47	INS3004	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3	24	21		INT1004; INS2003	
48	INS3026	Xúc tiến thương mại quốc tế <i>International Trade Promotion</i>	3	27	18		INS3019	
V.2	Kiến thức bổ trợ		4/12					

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết	Học phần tham khảo từ ĐH nước ngoài
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
49	MNS1052	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	2	18	12			
50	BSA1055	Văn hoá kinh doanh <i>Business Culture</i>	2	24	6			
51	INS2028	Kinh tế đối ngoại Việt Nam <i>Vietnam's External Economics</i>	2	27	3		INE1051	
52	INS2033	Các công ước và hiệp định thương mại quốc tế <i>International Trade Conventions and Treaties</i>	2	27	3			
53	INS2034	Kinh tế khu vực Châu Âu <i>Economy of EU Region</i>	2	27	3		INE1051	
54	INS2035	Kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương <i>Economy of Asia Pacific Region</i>	2	27	3		INE1051	
V.3	Các nhóm học phần chuyên sâu lựa chọn		15/45					
V.3.1	Kế toán doanh nghiệp		15					
55	INS3001	Kế toán tài chính 1 <i>Financial Accounting 1</i>	3	30	15		INS2009	
56	INS3002	Kế toán tài chính 2 <i>Financial Accounting 2</i>	4	40	20		INS3001	
57	INS3006	Thực hành kế toán <i>Accounting Practice</i>	3		45		INS3002	
58	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Report Analysis</i>	3	30	15		INS2109; INS2007	
59	INS3010	Thuế <i>Taxation</i>	2	18	12		INS2009; INS2007	
V.3.2	Tài chính		15					
60	INS3029	Thị trường và các thể chế tài chính <i>Financial Markets and Institutions</i>	4	45	15		INS2007	
61	INS3010	Thuế <i>Taxation</i>	2	18	12		INS2009; INS2007	
62	INS3007	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	30	15		INS2007	Illinois
63	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Report Analysis</i>	3	30	15		INS2109 INS2007	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết	Học phần tham khảo từ ĐH nước ngoài
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học		
64	FIB3005	Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư <i>Investment and Portfolio Management</i>	3	30	15		INS2007	
V.3.3	Marketing		15					
65	BSA3012	Nghiên cứu marketing <i>Marketing Research</i>	3	27	18		INS2003	
66	INS3038	Marketing internet <i>Internet Marketing</i>	2	9	21		INT1004; INS2003	
67	BSA3014	Marketing dịch vụ <i>Services Marketing</i>	3	27	18		INS2003	
68	INS3040	Marketing tích hợp và truyền thông thương hiệu <i>Integrated Marketing and Brand Communication</i>	4	40	20		INS2003	
69	INS3041	Chiến lược marketing <i>Marketing Strategy</i>	3	30	15		BSA3012	
V.4	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10					
70	INS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5		75			
71	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5			7 5		
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5					
72	INS4002	Kinh doanh trong môi trường đa văn hoá <i>Business in Multicultural Environment</i>	2	21	9			Illinois; West of England
73	INS4003	Quản trị chiến lược quốc tế <i>International Strategic Management</i>	3	30	15		INS2024	West of England
	Tổng số		135					

**KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐT&CTHSSV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Phan Thị Ngọc Hoa